

Kỳ báo cáo:	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2026/ As at 31 Aug 2026 Tháng 08 năm 2026/ Aug 2026									
Thông tin chung:	<table><tr><td>Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:</td><td>Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments Eastspring Investments Fund Management Company</td></tr><tr><td>Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:</td><td>Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited</td></tr><tr><td>Tên Quỹ: Fund name:</td><td>Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF) Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)</td></tr><tr><td>Ngày lập báo cáo: Reporting Date:</td><td>Ngày 04 tháng 09 năm 2026 04 Sep 2026</td></tr></table>		Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments Eastspring Investments Fund Management Company	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF) Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 04 tháng 09 năm 2026 04 Sep 2026
Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments Eastspring Investments Fund Management Company									
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited									
Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF) Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)									
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 04 tháng 09 năm 2026 04 Sep 2026									
Người ký báo cáo:	<table><tr><td>Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát <i>Authorised Representative of Supervisory Bank</i></td><td>Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ <i>Authorised Representative of Fund Management Company</i></td></tr><tr><td>Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) Vũ Quang Phan Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ</td><td>Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments</td></tr></table>	Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát <i>Authorised Representative of Supervisory Bank</i>	Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ <i>Authorised Representative of Fund Management Company</i>	Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) Vũ Quang Phan Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments					
Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát <i>Authorised Representative of Supervisory Bank</i>	Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ <i>Authorised Representative of Fund Management Company</i>									
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) Vũ Quang Phan Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments									



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2026/ As at 31 Aug 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments

Eastspring Investments Fund Management Company

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)

Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngày 04 tháng 09 năm 2026

04 Sep 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 08 năm 2026 As at 31 Aug 2026	Ngày 31 tháng 07 năm 2026 As at 31 Jul 2026	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	239,151,093,907	112,605,451,722	915.95%
	Tiền Cash	2202			
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	239,151,093,907	112,605,451,722	915.95%
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	12,180,000	20,700,000	52.50%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	2203.2	116,815,733	116,765,600	100.12%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	218,675,512,059	25,337,105,919	1054.39%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5	20,346,586,115	87,130,880,203	389.02%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	47,612,862,150	178,241,922,700	17.16%
...	...	...	...	...	...
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares, fund certificates	2205.1	47,278,190,800	178,148,172,700	21.44%
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết Unlisted Shares, fund certfictes	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	0.00%
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	0.00%
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	334,671,350	93,750,000	58.41%
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables	2206	71,710,000	508,871,950	42.95%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 08 năm 2026 As at 31 Aug 2026	Ngày 31 tháng 07 năm 2026 As at 31 Jul 2026	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	71,710,000	508,871,950	133.04%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	0.00%
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207	74,747,439	156,057,417	7.62%
...	...	...	...	...	...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits	2207.1	74,747,439	156,057,417	7.62%
	Phải thu lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest receivable from Money market instruments	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2221	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	553,235,320	
...	...	...	...	...	...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	6,326,636,575	-	
...	...	...	...	...	...
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210.3	6,326,636,575	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	293,237,050,071	292,065,539,109	96.23%
II	NỢ LIABILITIES	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2222	-	-	
...	...	...	...	...	...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	62,500,000	6,370,430,354	11.86%
...	...	...	...	...	...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	219,919,245,152	844,127,228	25586.77%
...	...	...	...	...	...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	218,981,924,361	139,057,181	80641.52%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	13,880,000	22,200,000	14.60%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	218,968,044,361	116,857,181	124096.47%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	2215.2	219,077,048	14,240	79624.42%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	248,904	424,638	7.40%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 08 năm 2026 As at 31 Aug 2026	Ngày 31 tháng 07 năm 2026 As at 31 Jul 2026	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	48,000,000	31,200,000	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	332,465,484	367,536,363	88.76%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	25,300,000	25,300,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	18,975,000	18,975,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	2215.9.1	-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	26,200,000	16,150,000	130.59%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	11,500,000	11,500,000	99.89%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	14,700,000	4,650,000	171.93%
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	129,457,095	114,327,340	361.43%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	11,000,000	100.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV	2215.15	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE	2215.16	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17	126,597,260	120,142,466	250.21%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	126,597,260	120,142,466	250.21%
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC	2215.17.3	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans	2215.18.3	-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	219,981,745,152	7,214,557,582	15868.12%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	73,255,304,919	284,850,981,527	24.15%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	1,758,874.91	7,022,224.72	24.91%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	41,649.00	40,564.00	96.94%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 08 năm 2026 As at 31 Aug 2026	Ngày 31 tháng 07 năm 2026 As at 31 Jul 2026	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
-----------	-----------------------	------------------------	--	--	---

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 08 năm 2026/ Aug 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Eastspring Investments Fund Management Company
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)
Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
Ngày 04 tháng 09 năm 2026
04 Sep 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2026 Aug 2026	Tháng 07 năm 2026 Jul 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	376,420,408	1,166,448,836	5,121,107,415
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	100,658,000	815,741,950	2,822,623,950
...	...	...	...	...	...
	<i>Cổ tức được nhận</i> <i>Dividends income</i>	<i>2221.1</i>	<i>100,658,000</i>	<i>815,741,950</i>	<i>2,822,623,950</i>
	<i>Trái tức được nhận</i> <i>Interest income from bonds</i>	<i>2221.2</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Lãi được nhận Interest income	2222	275,762,408	350,706,886	2,298,483,465
...	...	...	...	...	...
	<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i> <i>Interest income from bank deposits</i>	<i>2222.1</i>	<i>275,762,408</i>	<i>350,706,886</i>	<i>2,298,483,465</i>
	<i>Lãi công cụ thị trường tiền tệ</i> <i>Interest income from Money market instruments</i>	<i>2222.2</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Interest income from reverse repo contracts</i>	<i>2222.3</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
	<i>Thu nhập khác về đầu tư</i> <i>Other investment incomes</i>	<i>2223.1</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Thu nhập khác</i> <i>Other incomes</i>	<i>2223.2</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	<i>2223.3</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
II	Chi phí Expenses	2224	633,210,801	522,920,645	4,550,600,189
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	332,465,484	367,536,363	2,924,224,076
...	...	...	...	...	...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	45,441,088	35,965,607	312,356,941
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>2226.1</i>	<i>11,500,000</i>	<i>11,500,000</i>	<i>92,183,770</i>
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	<i>2226.2</i>	<i>13,800,000</i>	<i>4,200,000</i>	<i>57,450,000</i>
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC</i> <i>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	<i>2226.3</i>	<i>1,166,088</i>	<i>1,290,607</i>	<i>10,923,171</i>
	<i>Chi phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i>	<i>2226.4</i>	<i>18,975,000</i>	<i>18,975,000</i>	<i>151,800,000</i>
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	36,300,000	36,300,000	290,400,000
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	<i>2227.1</i>	<i>25,300,000</i>	<i>25,300,000</i>	<i>202,400,000</i>
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i>	<i>2227.2</i>	<i>11,000,000</i>	<i>11,000,000</i>	<i>88,000,000</i>
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2231	-	-	-
...	...	...	...	...	...
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2232	-	-	-
...	...	...	...	...	...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	15,129,755	15,248,436	130,124,179
...	...	...	...	...	...

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 08 năm 2026 Aug 2026	Tháng 07 năm 2026 Jul 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	24,000,000	24,000,000	192,000,000
...	...	...	...	...	...
	Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	24,000,000	24,000,000	192,000,000
	Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán Price feed fee	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bán cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	6,454,794	6,454,795	55,443,733
...	...	...	...	...	...
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses	2230.1	-	-	4,846,473
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses	2230.3	6,454,794	6,454,795	50,597,260
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	2230.5	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	173,386,680	37,360,444	644,159,260
...	...	...	...	...	...
	Chi phí môi giới và chuyển nhượng Brokerage & transfer fee	2231.1	173,379,026	37,033,270	642,811,641
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	7,654	327,174	1,347,619
	Chi phí khác Other Expenses	2231.3	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	33,000	55,000	1,892,000
...	...	...	...	...	...
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	-	-	-
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	33,000	55,000	1,892,000
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors	2232.7	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(256,790,393)	643,528,191	570,507,226
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	7,835,294,450	(13,925,709,500)	(1,970,561,000)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	12,335,562,650	(1,303,179,964)	38,010,290,235
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(4,500,268,200)	(12,622,529,536)	(39,980,851,235)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	7,578,504,057	(13,282,181,309)	(1,400,053,774)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	284,850,981,527	297,773,953,634	294,808,026,769
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ, Trong đó Change of Net Asset Value of the Fund during the period, of which	2239	(211,595,676,608)	(12,922,972,107)	(221,552,721,850)
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2239.1	7,578,504,057	(13,282,181,309)	(1,400,053,774)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.3	(219,174,180,665)	359,209,202	(220,152,668,076)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3.1	188,556,000	386,190,746	2,226,050,385
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.3.2	(219,362,736,665)	(26,981,544)	(222,378,718,461)

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2026 Aug 2026	Tháng 07 năm 2026 Jul 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	73,255,304,919	284,850,981,527	73,255,304,919
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244	-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	0.00%	0.00%	0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
0
0



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2026/ As at 31 Aug 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Eastspring Investments Fund Management Company

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)
Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngày 04 tháng 09 năm 2026
04 Sep 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
	TỔNG TOTAL	2264				
II	CƠ PHIÊN NIÊM YẾT, ĐANG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING LISTED FUND	2246				
1	ACB	2246.1	58,614	22,650	1,327,607,100	0.45%
2	BID	2246.2	43,047	36,850	1,586,281,950	0.54%
3	BSR	2246.3	20,700	26,600	550,620,000	0.19%
4	CTG	2246.4	60,371	31,950	1,928,853,450	0.66%
5	DHC	2246.5	25,000	36,900	922,500,000	0.31%
6	EIB	2246.6	28,000	17,300	484,400,000	0.17%
7	FPT	2246.7	17,191	73,200	1,258,381,200	0.43%
8	GAS	2246.8	8,000	84,200	673,600,000	0.23%
9	GEE	2246.9	2,000	64,800	129,600,000	0.04%
10	GEL	2246.10	12,000	29,150	349,800,000	0.12%
11	GEX	2246.11	10,500	26,450	277,725,000	0.09%
12	GMD	2246.12	6,633	79,500	527,323,500	0.18%
13	GVR	2246.13	21,000	32,350	679,350,000	0.23%
14	HCM	2246.14	14,250	26,050	371,212,500	0.13%
15	HDB	2246.15	46,675	27,800	1,297,565,000	0.44%
16	HPG	2246.16	67,530	22,100	1,492,413,000	0.51%
17	IDC	2246.17	10,700	32,500	347,750,000	0.12%
18	LPB	2246.18	14,000	49,950	699,300,000	0.24%
19	MBB	2246.19	88,300	21,050	1,858,715,000	0.63%
20	MCH	2246.20	3,474	143,000	496,782,000	0.17%
21	MSN	2246.21	6,000	70,200	421,200,000	0.14%
22	MWG	2246.22	16,000	75,000	1,200,000,000	0.41%

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
23	PHR	2246.23	6,000	61,700	370,200,000	0.13%
24	PVS	2246.24	12,432	39,600	492,307,200	0.17%
25	REE	2246.25	10,453	45,550	476,134,150	0.16%
26	SSI	2246.26	12,480	21,350	266,448,000	0.09%
27	STB	2246.27	36,500	75,500	2,755,750,000	0.94%
28	TCB	2246.28	31,000	33,400	1,035,400,000	0.35%
29	TCX	2246.29	12,000	40,800	489,600,000	0.17%
30	VCB	2246.30	76,000	60,100	4,567,600,000	1.56%
31	VCI	2246.31	66,955	22,850	1,529,921,750	0.52%
32	VHM	2246.32	76,100	73,000	5,555,300,000	1.89%
33	VIC	2246.33	31,200	236,000	7,363,200,000	2.51%
34	VIX	2246.34	25,000	14,100	352,500,000	0.12%
35	VND	2246.35	45,000	16,650	749,250,000	0.26%
36	VNM	2246.36	7,000	62,300	436,100,000	0.15%
37	VPB	2246.37	34,000	27,800	945,200,000	0.32%
38	VPL	2246.38	8,000	77,600	620,800,000	0.21%
39	VRE	2246.39	15,000	26,100	391,500,000	0.13%
	TỔNG TOTAL	2247			47,278,190,800	16.12%
III	CƠ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	TỔNG TOTAL	2249			-	0.00%
IV	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ Unlisted Bonds, Private placement bonds	2251.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2252			-	0.00%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			334,671,350	0.11%
1.1	MILITARY COMMERCIA - VND 10000 SUBS RTS	2253.1.1	302,870	1,105	334,671,350	0.11%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			334,671,350	0.11%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	2255			47,612,862,150	16.24%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			71,710,000	0.02%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và công cụ thị trường tiền tệ được nhận Interest receivables from bank deposits and Money market instruments	2256.3			74,747,439	0.03%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			6,326,636,575	2.16%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	TỔNG TDOTAL	2257			6,473,094,014	2.21%
VII	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalent	2259			239,151,093,907	81.56%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			218,804,507,792	74.62%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			20,346,586,115	6.94%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2260			-	0.00%
3	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2261.1			-	0.00%
	TỔNG TDOTAL	2262			239,151,093,907	81.56%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			293,237,050,071	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 08 năm 2026 / Aug 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Eastspring Investments Fund Management Company
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)
Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
Ngày 04 tháng 09 năm 2026
04 Sep 2026

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Tháng 08 năm 2026 Aug 2026	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08 năm 2025 Aug 2025	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		8,211,714,858	3,150,546,415	27,840,974,416	44,556,584,893
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		100,658,000	2,822,623,950	327,225,000	2,119,183,000
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		275,762,408	2,298,483,465	313,911,916	2,418,374,564
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		275,762,408	2,298,483,465	240,891,312	1,845,987,231
Lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	73,020,604	572,387,333
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		12,335,562,650	38,010,290,235	5,142,282,216	16,801,210,113
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(4,500,268,200)	(39,980,851,235)	22,057,555,284	23,217,817,216
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		173,386,680	644,159,260	59,855,853	444,749,360
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		173,386,680	644,159,260	59,855,853	444,749,360
Phí môi giới, chuyển nhượng Brokerage & transfer fee	11.1		173,379,026	642,811,641	59,749,852	443,592,233
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		7,654	1,347,619	106,001	1,157,127
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Tháng 08 năm 2026 Aug 2026	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08 năm 2025 Aug 2025	Số lũy kế Year-to-date
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		459,824,121	3,906,440,929	497,701,921	3,490,346,530
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		332,465,484	2,924,224,076	374,563,712	2,588,324,946
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		26,466,088	160,556,941	20,406,100	153,653,291
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		11,500,000	92,183,770	11,512,819	93,088,627
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		13,800,000	57,450,000	7,650,000	50,355,000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	20.2.3		1,166,088	10,923,171	1,243,281	10,209,664
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		18,975,000	151,800,000	18,975,000	151,800,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		25,300,000	202,400,000	25,300,000	202,400,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	88,000,000	11,000,000	88,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	20.6.1		-	-	-	-
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	4,846,473	-	3,342,600
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		15,129,755	130,124,179	16,969,315	133,529,033
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		30,487,794	244,489,260	30,487,794	169,296,660
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		24,000,000	192,000,000	24,000,000	192,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses	20.10.02		6,454,794	50,597,260	6,454,794	(25,402,740)
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	20.10.03		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	20.10.04		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee	20.10.06		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC	20.10.07		-	-	-	-
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		33,000	1,892,000	33,000	2,699,400
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	20.10.10		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors	20.10.11		-	-	-	-
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee paid to VSDC	20.10.12		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee	20.10.13		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Tháng 08 năm 2026 Aug 2026	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08 năm 2025 Aug 2025	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		7,578,504,057	(1,400,053,774)	27,283,416,642	40,621,489,003
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		7,578,504,057	(1,400,053,774)	27,283,416,642	40,621,489,003
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		12,078,772,257	38,580,797,461	5,225,861,358	17,403,671,787
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(4,500,268,200)	(39,980,851,235)	22,057,555,284	23,217,817,216
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		7,578,504,057	(1,400,053,774)	27,283,416,642	40,621,489,003

Người lập:

Người duyệt:



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 08 năm 2026/ Aug 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Eastspring Investments Fund Management Company
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)
Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
Ngày 04 tháng 09 năm 2026
04 Sep 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2026 Aug 2026	Tháng 07 năm 2026 Jul 2026
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.53%	1.53%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.20%	0.14%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.17%	0.16%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2267	0.07%	0.06%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2286		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2287		
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.11%	0.10%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	2.91%	2.18%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) /Portfolio turnover rate (%)	2270	318.70%	63.75%

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2026 Aug 2026	Tháng 07 năm 2026 Jul 2026
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2287		
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	70,222,247,200	70,134,715,300
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	70,222,247,200	70,134,715,300
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	7,022,224.72	7,013,471.53
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(52,633,498,100)	87,531,900
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22761	(5,263,349.81)	8,753.19
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22762	(52,633,498,100)	87,531,900
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	4,577.88	9,399.01
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2278	45,778,800	93,990,100
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(5,267,927.69)	(645.82)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	22782	(52,679,276,900)	(6,458,200)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2279	17,588,749,100	70,222,247,200
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2280	17,588,749,100	70,222,247,200
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	1,758,874.91	7,022,224.72
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	57.11%	89.22%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	82.71%	95.30%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.14%	74.94%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	367	367
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	41,649.00	40,564.00
9	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2288		

Ghi chú:
Note:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của ""Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động"" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 10 of ""Investment performance indicators"" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2026 Aug 2026	Tháng 07 năm 2026 Jul 2026
-----------	------------------------	---------------------	-------------------------------	-------------------------------

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
0
0



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2026/ As at 31 Aug 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Eastspring Investments Fund Management Company
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)
Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
Ngày 04 tháng 09 năm 2026
04 Sep 2026

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 08 năm 2026 As at 31 Aug 2026	Ngày 31 tháng 07 năm 2026 As at 31 Jul 2026
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		239,151,093,907	112,605,451,722
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		218,804,507,792	25,474,571,519
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		12,180,000	20,700,000
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	111.2		116,815,733	116,765,600
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		218,675,512,059	25,337,105,919
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Deposit with term up to three (03) months	112		20,346,586,115	87,130,880,203
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		47,612,862,150	178,241,922,700
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		47,612,862,150	178,241,922,700
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares, fund certificates	121.1		47,278,190,800	178,148,172,700
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết Unlisted Shares, fund certificates	121.2		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ Unlisted Bonds, Private placement bonds	121.4		-	-
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	121.5		-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		334,671,350	93,750,000
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
	Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		6,473,094,014	1,218,164,687
3.1	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	553,235,320
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		146,457,439	664,929,367
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1		-	-
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Interest receivables from deposit with term up to three (03) months	134.3		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		-	-
	Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest receivables from Money market instruments	134.5		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		146,457,439	664,929,367
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		71,710,000	508,871,950
	Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Interest accrual from deposits with term up to three (03) months	136.3		74,747,439	156,057,417
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		-	-
	Dự thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest accrual from Money market instruments	136.5		-	-
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts	136.6		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 08 năm 2026 As at 31 Aug 2026	Ngày 31 tháng 07 năm 2026 As at 31 Jul 2026
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		6,326,636,575	-
	<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1		-	-
	<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2		-	-
	<i>Các khoản khác</i> <i>Others</i>	137.3		6,326,636,575	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		293,237,050,071	292,065,539,109
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	<i>Gốc hợp đồng</i> <i>repo Repo contracts - Principal</i>	311.1		-	-
	<i>Vay ngắn hạn</i> <i>Short-term loans</i>	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		62,500,000	6,370,430,354
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		248,904	424,638
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		188,160	168,840
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		60,744	255,798
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		219,077,048	14,240
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		177,457,095	145,527,340
	<i>Phí giao dịch</i> <i>Transaction fee</i>	316.1		-	-
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payables</i>	316.1.1		-	-
	<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing Settlement Fee payables</i>	316.1.2		-	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2		129,457,095	114,327,340
	<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3		-	-
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual report</i>	316.4		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		48,000,000	31,200,000
	<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK</i> <i>Accrued expense for annual listing fee at HOSE</i>	316.6		-	-
	<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo</i> <i>Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		13,880,000	22,200,000
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription Pending allotment</i>	317.1		13,880,000	22,200,000
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ</i> <i>Payables to investors for investment bought on behalf</i>	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		218,968,044,361	116,857,181
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		413,940,484	438,961,363
	<i>Trích trước phải trả phí quản lý</i> <i>Accrued expense for Management fee</i>	319.1		332,465,484	367,536,363
	<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở</i> <i>Accrued expense for Custodian fee</i>	319.2		26,200,000	16,150,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	319.2.1		11,500,000	11,500,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		14,700,000	4,650,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC</i> <i>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	319.2.3		-	-
	<i>Trích trước phí quản trị quỹ</i> <i>Accrued expense for Fund administration fee</i>	319.3		25,300,000	25,300,000
	<i>Trích trước phí giám sát</i> <i>Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4		18,975,000	18,975,000
	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng</i> <i>Accrued expense for Tranfer agency fee</i>	319.5		11,000,000	11,000,000
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE</i> <i>Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	319.6		-	-
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE</i> <i>Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		126,597,260	120,142,466
	<i>Phải trả phí bảo giá</i> <i>Price feed fee payable</i>	320.1		-	-
	<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện</i> <i>Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		126,597,260	120,142,466
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i> <i>Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	320.3		-	-
	<i>Phí Ngân hàng S2B</i> <i>S2B Bank charge</i>	320.4		-	-
	<i>Phải trả khác</i> <i>Other payables</i>	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		219,981,745,152	7,214,557,582
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		73,255,304,919	284,850,981,527
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		17,588,749,100	70,222,247,200
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		113,232,310,200	113,186,531,400
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(95,643,561,100)	(42,964,284,200)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(159,251,054,192)	7,289,628,373

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 08 năm 2026 As at 31 Aug 2026	Ngày 31 tháng 07 năm 2026 As at 31 Jul 2026
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		214,917,610,011	207,339,105,954
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		207,339,105,954	220,621,287,263
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		7,578,504,057	(13,282,181,309)
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		41,649.00	40,564.00
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BAO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		1,758,874.91	7,022,224.72

Người lập:

Người duyệt:



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 08 năm 2026/ Aug 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Eastspring Investments Fund Management Company
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)
Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
Ngày 04 tháng 09 năm 2026
04 Sep 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
						Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ/ công ty (%) Balance/NAV (%)
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)				-		0.00%		0.00%
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%

4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)				-		0.00%		0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Vũ Quang Phan)
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments